



máng diǎn

盲点

noun · blind spot

Example Sentences

kāi chē shí yào xiǎo xīn máng diǎn

开车时要小心盲点。

Be careful of blind spots when driving.

zhè ge lǐ lùn yǒu yí gè míng xiǎn de máng diǎn

这个理论有一个明显的盲点。

This theory has an obvious blind spot.

Trace each character, then write the word on your own.

盲	盲	盲	盲	盲	盲	盲	盲	盲	盲	盲
点	点	点	点	点	点	点	点	点	点	点
点										